

Số: 44/QĐ-CKTC

Hải Quang, ngày 20 tháng 07 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện giao bổ sung dự toán Ngân sách năm 2026 kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP và sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học**

*Căn cứ Luật Ngân sách số 89/2025/QH15 Của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/5/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hải Quang về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026;*

Căn cứ Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 20/07/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hải Quang về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ và sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học.

Xét đề nghị của bộ phận tài chính, kế toán Trường THCS Hải Tây

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực giao bổ sung dự toán Ngân sách nhà nước năm 2026 của trường THCS Hải Tây (có quyết định kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Tài chính, kế toán và các phòng ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhân:**

- Cơ quan tài chính cùng cấp
- Tổ chức cấp trên
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc
- Lưu :VT, ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



## **BIÊN BẢN**

**Niêm yết công khai giao bổ sung dự toán Ngân sách năm 2026 kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP và sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học**

**I. Thời gian:** vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 20 tháng 07 năm 2026

**II. Địa điểm:** Tại văn phòng trường THCS Hải Tây

**III. Thành phần:**

1. Ông Đỗ Thanh Kiểm - Hiệu trưởng

2. Bà Lê Thị Bích - Thư ký

Và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THCS Hải Tây

**IV. Nội dung:**

1. Ông: Đỗ Thanh Kiểm - Hiệu trưởng THCS Hải Tây thông qua các văn bản: Luật Ngân sách số 89/2025/QH15 Của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/5/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hải Quang về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026;

Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 20/07/2026 của Ủy ban nhân dân xã Hải Quang về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ và sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học.

2. Thông báo nội dung công khai.

- Công khai giao bổ sung dự toán Ngân sách năm 2026 kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ và sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học của Trường THCS Hải Tây

3. Hình thức công khai

- Thông báo trước hội đồng sư phạm

- Thực hiện niêm yết tại văn phòng trường THCS Hải Tây

- Công khai trên trang Web trường: thcs Haitayhh.edu.vn

4. Thời gian niêm yết

Thời gian niêm yết bắt đầu từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 và sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 16 giờ 00 phút 20/10/2026 (90 ngày liên tục).

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 90 ngày liên tục theo đúng thời gian quy định, kết thúc niêm yết sẽ lập biên bản kết thúc việc niêm yết.

**5. Yêu cầu:**

Mọi cán bộ, giáo viên, công nhân viên xem bảng niêm yết các nội dung công khai nếu có điều gì thắc mắc sẽ phản ánh về Ban thanh tra nhân dân hoặc Chủ tài khoản trường THCS Hải Tây.

Biên bản thông qua trước Hội đồng sư phạm hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày và được các thành viên nhất trí 100%.

**THƯ KÝ**

Lê Thị Bích

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đỗ Thanh Kiểm**

Chương: 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Hải Tây công khai tình hình thực hiện bổ sung dự toán NSNN năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4             | 5                                   | 6                                                   |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |               |                                     |                                                     |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |               |                                     |                                                     |
| 1     | Lệ phí                                      |             |               |                                     |                                                     |
|       | Lệ phí...                                   |             |               |                                     |                                                     |
| 2     | Phí                                         |             |               |                                     |                                                     |
|       | Phí...                                      |             |               |                                     |                                                     |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |               |                                     |                                                     |
| 1     | Chi sự nghiệp....                           |             |               |                                     |                                                     |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           |             |               |                                     |                                                     |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |             |               |                                     |                                                     |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |               |                                     |                                                     |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |               |                                     |                                                     |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |               |                                     |                                                     |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |               |                                     |                                                     |
| 1     | Lệ phí                                      |             |               |                                     |                                                     |
|       | Lệ phí...                                   |             |               |                                     |                                                     |
| 2     | Phí                                         |             |               |                                     |                                                     |
|       | Phí ...                                     |             |               |                                     |                                                     |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 149,4       |               |                                     |                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 149,4       |               |                                     |                                                     |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      |             |               |                                     |                                                     |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |               |                                     |                                                     |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |               |                                     |                                                     |

|     |                                                                                                                                                                                                    |       |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--|--|--|
| 2   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                                                                                                                        |       |  |  |  |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                                                                                                                     |       |  |  |  |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ                                                                                                            |       |  |  |  |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ                                                                                                      |       |  |  |  |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 2.3 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| -   | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                      |       |  |  |  |
| -   | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                                                                                                                             |       |  |  |  |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                                                                                                                             |       |  |  |  |
| 3.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  | 149,4 |  |  |  |
| 3.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            | 149,4 |  |  |  |
|     | Kinh phí thực hiện chế độ chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ CPHT và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo ND số 238/2025/NĐ-CP (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025) | 119,4 |  |  |  |
|     | Chi sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học (nhà lớp học và các công trình phụ trợ,...)                                                                                                        | 30    |  |  |  |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                                                      |       |  |  |  |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                                                          |       |  |  |  |
| 5.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 5.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 6   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                                                                                                                       |       |  |  |  |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 6.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 7   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                             |       |  |  |  |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 7.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 8   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                                             |       |  |  |  |
| 8.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 8.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 9   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 9.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                                                                                                                  |       |  |  |  |
| 9.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                                                                                                                            |       |  |  |  |
| 10  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                              |       |  |  |  |

|            |                                                                             |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 10.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |  |  |  |  |
| 10.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |

|      |                                                         |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |  |  |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Hải Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)



**Đỗ Thanh Kiểm**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ, giao dự toán chi ngân sách năm 2026  
Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập  
theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ và sửa chữa, cải tạo  
cơ sở vật chất trường học**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính Quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Hải Quang về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét đề nghị tại các Tờ trình số 10/TTr-THCSHTAY ngày 25/02/2026, Tờ trình số 06/TTr-THCSHDONG ngày 13/7/2026 và Tờ trình số 87/TTr-PKT ngày 17/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Hải Quang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị trường học; số tiền: 840.600.000 đồng (Tám trăm bốn mươi triệu sáu trăm nghìn đồng) để thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách, cụ thể như sau:

**1.** Kinh phí sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học: 79.200.000 đồng.

- Nguồn kinh phí: Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục đã giao đầu năm tại Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã nhưng chưa phân bổ chi tiết.

**2.** Kinh phí thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025): 761.400.000 đồng.

- Nguồn kinh phí: Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục đã giao đầu năm tại Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã nhưng chưa phân bổ chi tiết.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ dự toán ngân sách năm 2026 được giao. Phòng Kinh tế xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự toán của đơn vị.

Các đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT Đảng ủy xã (để b/c);
- TT HĐND xã (để b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- KBNN Khu vực V – PGD số 7;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Đức Việt**



**Phụ lục II**

**PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**

**Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Tây**

**Chương: 822. Khoản: 073. Mã đơn vị QHNS: 1079949**

*(Kèm theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 20/07/2026 của UBND xã Hải Quang)*

Đơn vị: đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                      | SỐ TIỀN            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)</b>                                                                                                                                                | <b>149.400.000</b> |
| 1        | Kinh phí thực hiện chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025) | 119.400.000        |
| 2        | Chi sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất trường học (nhà lớp học và các công trình phụ trợ,...)                                                                                                                   | 30.000.000         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                              | <b>149.400.000</b> |

